

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2017/LĐ-PT

Ngày: 07- 4-2017

V/v tranh chấp hợp
đồng lao động.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trường

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Lê Thị Hồng Vân
– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 4 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2016/TLPT – LĐ ngày 31 tháng 10 năm 2016 về: “Tranh chấp hợp đồng lao động”.

Do Bản án số 03/2016/LĐ-ST ngày 20/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 01/2017/QĐPT ngày 13 tháng 3 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Tấn Đ; địa chỉ: Khu dân cư L, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Chí T – Luật sư Công ty luật hợp danh E thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh G tại Cần Thơ.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần D; trụ sở: đường M, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Nguyễn Trọng T1 (đại diện theo văn bản ủy quyền số 26/CTD ngày 18/8/2016); địa chỉ: đường Q, quận B, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Vũ Thị Thu H – Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn S thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

3. Người kháng cáo: Công ty Cổ phần D – Là bị đơn.

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Tấn Đ trình bày: Anh Đ làm việc tại Công ty cổ phần D từ tháng 9/1993 đến tháng 3/1997, từ tháng 3/1997 đến tháng 03/1999 anh đi bộ đội, từ tháng 4/1999 anh tiếp tục làm việc tại công ty Công ty cổ phần D. Vào ngày 15/4/2005 Công ty Cổ phần D ký hợp đồng số 494/HĐLĐ-CTD với anh, loại hợp đồng không xác định thời hạn (trước đó có ký nhiều hợp đồng có thời hạn). Trong suốt 20 năm làm việc tại công ty anh đã được bổ nhiệm qua nhiều chức vụ, luôn hành thành tốt nhiệm vụ được giao. Vào tháng 5/2013 anh được giám đốc công ty điều động về công ty (thời điểm này anh được phân công phụ trách bán hàng tại khu vực miền Đông và miền Trung) nhưng khi về công ty thì ban giám đốc không phân công nhiệm vụ mới cho anh và cũng không nêu lý do vì sao. Đồng thời, công ty cũng không trả lương và phụ cấp cho anh từ tháng 7/2013 và không đóng bảo hiểm xã hội cho anh từ tháng 01/2015. Anh nhiều lần đề nghị giám đốc công ty xem xét giải quyết nhưng giám đốc công ty chỉ hứa hẹn.

Ngày 04/4/2016 anh gửi đơn yêu cầu Hội đồng hòa giải cơ sở Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố V xem xét giải quyết. Ngày 08/4/2016, Hội đồng hòa giải cơ sở Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố V tổ chức hòa giải. Ngày 20/4/2016, Công ty Cổ phần D ban hành văn bản số 57/CTD ngày 20/4/2016 trả lời không chấp nhận yêu cầu của anh, không đồng ý nên anh khởi kiện đến Tòa án. Anh Đ cho rằng việc Công ty Cổ phần D không trả lương, không đóng bảo hiểm xã hội và giải quyết các chế độ khác cho anh nhưng không có lý do là hành vi chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật. Vì vậy, anh yêu cầu buộc Công ty Cổ phần D phải trả lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội và bồi thường cho anh theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

1. Tiền lương: Lương bình quân của anh trong 06 tháng (từ tháng 01/2013 đến tháng 6/2013) là 7.611.165 đồng/tháng. Anh yêu cầu công ty trả cho anh 38 tháng lương (từ tháng 7/2013 đến tháng 8/2016): 7.611.165 đồng/tháng x 38 tháng = 289.224.270 đồng.

2. Tiền lương tháng 13 (tiền thưởng tết): 02 năm (năm 2014 và 2015) bằng 15.422.330 đồng.

3. Tiền bảo hiểm (các khoản bảo hiểm): 16.799.200 đồng.

4. Tiền trợ cấp thôi việc: $1.150.000 \text{ đồng/tháng} \times 3.32 \times 13,5 \text{ tháng} \times 0.5\% = 25.771.500 \text{ đồng}$.

5. Bồi thường theo quy định của pháp luật về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật: Bồi thường 12 tháng không trả lương ($7.711.165 \text{ đồng/tháng} \times 12 \text{ tháng} = 92.533.980 \text{ đồng}$).

Anh Đ yêu cầu Công ty Cổ phần D bồi thường cho anh các khoản tiền nói trên bằng 426.890.572 đồng. Anh rút yêu cầu yêu cầu Công ty Cổ phần D bố trí lại việc làm cho anh.

Người bị kiện Công ty Cổ phần D trình bày: Thời gian anh Đ làm việc tại công ty như anh Đ trình bày là đúng. Trong quá trình làm việc anh Đ để xảy ra nợ tính đến ngày 22/8/2013 là 1.026.768.300 đồng. Công ty có văn bản nhắc nhở anh Đ về việc thu hồi nợ. Công ty có quy định nếu để xảy ra nợ những người bán hàng phải chịu trách nhiệm trích 1/3 lương hàng tháng để trả cho đến khi hết nợ thì công ty sẽ trả lại. Nếu để nợ quá hạn phải bị phạt theo quy chế và theo lãi suất ngân hàng. Công ty buộc anh Đ ngưng bán hàng để xử lý nợ và quy định thời gian thu hồi nợ nhưng anh Đ không hoàn thành nhiệm vụ. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại công ty vẫn chưa có quyết định xử lý gì đối với anh Đ. Anh Đ hưởng lương theo doanh thu UTC, ITC, hưởng theo tỉ lệ % doanh thu nhưng anh Đ không thu được nợ nên không có cơ sở trả lương. Tháng 8/2013 công ty không trả lương cho anh Đ nhưng công ty vẫn đóng bảo hiểm cho anh Đ đến tháng 12/2014, công ty thông báo cho anh Đ từ tháng 01 năm 2015 công ty tạm ngưng đóng bảo hiểm xã hội nhưng bảo hiểm y tế vẫn đóng thêm 6 tháng. Tất cả các phí bảo hiểm đều đóng chung, bảo hiểm thất nghiệp tạm ngưng đóng từ năm 2015.

Công ty không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh Đ do anh Đ là người vi phạm hợp đồng, tự nghỉ việc, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Đồng thời, thời hiệu khởi kiện đã hết và vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Tại Bản án sơ thẩm số 03/2016/LĐ-ST ngày 20/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng điểm b, d khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 2 Điều 200; khoản 3 Điều 37; Điều 41; khoản 1 Điều 98; khoản 1 Điều 186 và khoản 1 khoản 2 Điều 42 của Bộ luật Lao động.

Áp dụng khoản 2 Điều 11 và khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Về nội dung:

Chấp nhận một phần đơn yêu cầu của anh Phạm Tấn Đ.

Buộc Công ty Cổ phần D có trách nhiệm trả cho anh Phạm Tấn Đ các khoản tiền như sau:

- Tiền lương: Từ tháng 7/2013 đến tháng 8/2016 là 289.224.270 đồng.
- Tiền bảo hiểm (các khoản bảo hiểm): Từ tháng 8/2013 đến tháng 8/2016 bằng số tiền 16.799.200 đồng.
- Tiền trợ cấp thất nghiệp (Thôi việc): 13,3 năm bằng 25.771.700 đồng.
- Bồi thường (Theo Điều 42 Bộ luật lao động) về việc đơn phương chấp dứt hợp đồng trái pháp luật: 12 tháng không trả lương bằng số tiền 92.533.980 đồng.

Tổng cộng bằng số tiền là 424.329.100 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ về việc tự nguyện nộp lại trả công ty số tiền là 12.860.708 đồng. Trong đó:

Tiền tạm ứng: 5.749.045 đồng;

Tiền thuộc (nợ) 487.433 đồng;

Tiền các khoản bảo hiểm 6.624.230 đồng;

Như vậy, Công ty Cổ phần D còn phải trả cho anh Phạm Tấn Đ các khoản nêu trên tổng số tiền bằng 411.468.400 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Tấn Đ về yêu cầu tiền lương tháng 13 (tiền thưởng tết) 02 năm (năm 2014 và 2015) bằng số tiền 15.422.330 đồng.

Đình chỉ phần yêu cầu của anh Phạm Tấn Đ về việc yêu cầu công ty nhận lại làm việc và bố trí công việc hợp lý (do nguyên đơn rút yêu cầu).

Hợp đồng lao động số 494/HĐLĐ-CTD ngày 15/4/2005 giữa Công ty Cổ phần D ký với anh Phạm Tấn Đ hết hiệu lực thi hành.

Không xem xét yêu cầu phản tố tại phiên tòa hôm nay đối với Công ty Cổ phần D, về việc công ty yêu cầu anh Phạm Tấn Đ phải bồi thường cho công ty, vì trước đó công ty không thực hiện việc phản tố.

II. Về án phí:

Buộc Công ty Cổ phần D phải nộp là 12.239.400 đồng, tiền án phí lao động sơ thẩm.

Anh Phạm Tấn Đ không phải nộp án phí, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.512.000 đồng, theo biên lai thu số 1692 ngày 13/5/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh Long được hoàn trả lại cho anh Đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng người có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi suất, tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định của số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thi hành án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2016 bị đơn Công ty Cổ phần D kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

- Thời điểm nguyên đơn có yêu cầu hòa giải viên lao động thực hiện hòa giải tranh chấp lao động là ngày 4/4/2016 (Đơn yêu cầu v/v Doanh nghiệp không trả lương, không đóng bảo hiểm cho người lao động) khi đã hết thời hiệu yêu cầu hòa giải viên lao động thực hiện hòa giải, thời điểm anh Đ biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm từ tháng 07/2013 (đối với tiền lương), tháng 12/2013 (đối với tiền thưởng). Các tranh chấp về tiền lương, tiền thưởng tết và các tranh chấp khác theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã quá thời hiệu 01 năm kể từ ngày nguyên đơn phát hiện ra hành vi mà nguyên đơn cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm;

- Tòa án nhân dân thành phố V đã triệu tập chi T2 không phải là người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần D tham gia tố tụng (giấy ủy quyền cho chi T2 đã hết hiệu lực). Thời điểm này Công ty Cổ phần D đã ủy quyền cho anh Nguyễn Trọng T1 đại diện;

- Công ty chưa đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với anh Phạm Tấn Đ;

- Từ tháng 8/2013 đến nay anh Đ tự ý nghỉ việc, không có mặt tại nơi làm việc đây là hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật;

- Bản án sơ thẩm cho rằng: “Anh Đ không vô làm việc, tự chấm dứt hợp đồng lao động là đúng theo quy định tại Khoản 3 Điều 37 Bộ luật Lao động, vì anh Đ khiếu nại không được giải quyết là xem như anh đã có báo trước cho công ty”, nhận định này là không có cơ sở pháp lý;

- Bản án sơ thẩm nhận định mâu thuẫn: Không xác định rõ bên nào đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Công ty không có văn bản trả lời, không giải quyết kiến nghị, không trả lương, không đóng bảo hiểm, không phân công nhiệm vụ cho anh Đ được hiểu là công ty đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, nhưng cũng đồng thời khẳng định việc anh Đ không đến làm việc cũng là tự đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;

- Kháng cáo đối với nội dung: Tòa án tuyên “Hợp đồng lao động số 494/HĐLĐ-CTD ngày 15/4/2005 giữa Công ty Cổ phần D ký với anh Phạm Tấn Đ hết hiệu lực thi hành” là không đúng thẩm quyền và không có cơ sở pháp lý;

- Bản án tuyên “Buộc Công ty Cổ phần D có trách nhiệm trả cho anh Đ các khoản tiền lương, tiền bảo hiểm, tiền trợ cấp thất nghiệp (thôi việc) và khoản bồi thường do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động” là không có căn cứ;

- Kháng cáo đề nghị xem xét yêu cầu phản tố của công ty và phần án phí của bản án sơ thẩm;

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Tấn Đ về việc yêu cầu công ty trả cho anh Đ số tiền 424.329.100 đồng, bao gồm: Tiền lương từ tháng 7/2013 đến tháng 8/2016 là 289.224.270 đồng; tiền bảo hiểm (các khoản bảo hiểm) từ tháng 8/2013 đến tháng 8/2016 bằng số tiền 16.799.200 đồng; tiền trợ cấp thất nghiệp (thôi việc): 13,5 năm bằng 25.771.700 đồng; bồi thường (theo Điều 42 Bộ luật Lao động) về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật: 12 tháng không trả lương bằng số tiền 92.533.980 đồng.

Tại Quyết định số 94/2016/QĐKN-LĐ ngày 24/10/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long kháng nghị bản án số 03/2016/LĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long theo thủ tục phúc thẩm với nội dung như sau:

- Anh Đ yêu cầu Công ty Cổ phần D trả tiền lương, tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, các loại hình bảo hiểm này là bảo hiểm bắt buộc, khi giải quyết các việc trên sẽ phát sinh tiền trích nộp cho cơ quan bảo hiểm nhưng cấp sơ thẩm không đưa cơ quan bảo hiểm tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;

- Việc thu thập chứng cứ không đầy đủ: Không thu thập bằng chứng của Phòng kinh doanh để xác định anh Đ có mặt tại công ty hay không, chưa thu thập sổ bảo hiểm xã hội của anh Đ để làm căn cứ tính chế độ cho thôi việc;

- Triệu tập chị Võ Thị Hồng T2 tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải với tư cách là đại diện bị đơn trong khi thời hạn ủy quyền cho chị T2 đến ngày 21/6/2016 hết thời hạn. Vì vậy phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải vào ngày 23/8/2016 không thực hiện với người đại diện hợp pháp của công ty là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;

- Buộc Công ty Cổ phần D trả lương cho anh Đ tháng 7/2013 là không đúng vì công ty đã thanh toán xong;

- Xác định mức lương bình quân đối với anh Đ để làm căn cứ bồi thường không đúng;

- Xác định trách nhiệm bồi thường theo Điều 42 Bộ luật Lao động không đúng;

- Xác định Công ty Cổ phần D đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án;

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Vị kiểm sát viên đề nghị sửa đổi một phần kháng nghị, do đương sự đã cung cấp chứng cứ đầy đủ. Về giấy ủy quyền cho chị T2, Công ty Cổ phần D ủy quyền tham dự phiên hòa giải tranh chấp lao động theo đơn khởi kiện của anh Phạm Tấn Đ. Giấy ủy quyền có hiệu lực từ ngày 14/6/2016 đến hết ngày 21/6/2016 hoặc đến khi có văn bản khác thay thế. Việc chị Võ Thị Hồng T2 tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải với tư cách là đại diện bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm:

- Việc giải quyết các tranh chấp lao động cá nhân về các khoản tiền lương, tiền thưởng tết, bảo hiểm xã hội theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố V vì các lý do sau: Tranh chấp về các khoản tiền lương, tiền thưởng tết bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên trước khi yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng thời điểm nguyên đơn có yêu cầu hòa giải viên lao động thực hiện hòa giải tranh chấp lao động ngày

4/4/2016 khi đã hết thời hiệu; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã quá thời hiệu 01 năm.

- Chị Võ Thị Hồng T2 – Phó chánh Văn phòng công ty được ủy quyền tham dự phiên hòa giải tranh chấp lao động theo đơn khởi kiện của anh Phạm Tấn Đ ngày 21/6/2016, giấy ủy quyền có hiệu lực từ ngày 14/6/2016 đến ngày 21/6/2016 hoặc đến khi có văn bản khác thay thế. Ngày 18/8/2016, theo Giấy ủy quyền số 26/CTD, công ty đã ủy quyền cho anh Nguyễn Trọng T1, tham gia và thực hiện các thủ tục tố tụng tại các cấp tòa án trong vụ án lao động nêu trên nhưng Tòa án nhân dân thành phố V vẫn gửi các văn bản tố tụng cho chị Võ Thị Hồng T2 không phải là người đại diện hợp pháp của công ty là sự vi phạm thủ tục tố tụng.

- Công ty đã đưa ra nội dung phản tố trong thời hạn theo quy định của pháp luật và yêu cầu anh Đ phải hoàn trả cho Công ty tổng số tiền 22.420.772 đồng, bao gồm: Tiền bồi thường theo quy định tại Điều 43 Bộ luật Lao động số tiền 1.909.000 đồng; tiền bồi thường cho những ngày không báo trước số tiền 5.580.154 đồng; số tiền anh Đ phải thanh toán cho công ty sau khi cân đối khoản lương và các khoản phải khấu trừ là 14.931.618 đồng. Tòa án nhân dân thành phố V không thực hiện thủ tục phản tố để xem xét yêu cầu của bị đơn là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

- Từ tháng 7/2013 đến khi anh Phạm Tấn Đ có đơn khởi kiện tại Tòa án công ty không ban hành bất cứ quyết định, văn bản hay thông báo nào về việc chấm dứt hợp đồng lao động với anh Phạm Tấn Đ. Công ty vẫn duy trì quan hệ lao động với anh Đ, thể hiện: Thanh toán tiền lương tháng 7/2013, phân công anh tập trung thu hồi nợ. Thực tế từ tháng 8/2013 đến tháng 8/2014 anh Đ vẫn thực hiện nhiệm vụ thu hồi nợ và có báo cáo, đối chiếu công nợ với Phòng Kế toán của công ty. Bản án sơ thẩm nhận định công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với anh Đ là không đúng. Công ty không đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với anh Đ vì vậy công ty không có trách nhiệm bồi thường cho anh Đ theo Điều 42 Bộ luật Lao động.

- Từ tháng 8/2013 đến nay anh Đ tự ý nghỉ việc, không có mặt tại nơi làm việc. Từ tháng 8/2014 đến nay Phòng Kinh doanh đã nhắc nhở anh Đ nhiều lần để anh Đ tiếp tục thu hồi công nợ nhưng anh Đ không thực hiện và không đến công ty. Hành vi tự ý nghỉ việc của anh Đ thể hiện đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của anh Đ là trái pháp luật.

- Bản án sơ thẩm tuyên hợp đồng lao động đã ký giữa Công ty Cổ phần D và anh Đ hết hiệu lực thi hành là không đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án và vượt quá so với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về yêu cầu trả lương từ tháng 07/2013 đến tháng 04/2016: Tiền lương tháng 07/2013 công ty đã thanh toán tiền lương tháng 7/2013 cho anh Phạm Tấn Đ. Nội dung này được thể hiện trong bảng thanh toán lương tháng 7/2013. Tiền lương từ tháng 8/2013 đến tháng 4/2016 ông Đ không đến công ty làm việc nên không có lương thời gian theo chức danh công việc. Anh Đ có thu hồi công nợ được 70.393.846 đồng, tương đương với số tiền % doanh số thực thu được hưởng là 1.554.982 đồng. Nhưng số tiền này không đủ để trừ vào tiền nợ tạm ứng cá nhân và tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp công ty nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội. Do anh Đ không tiếp tục thu nợ, không có doanh thu và anh cũng không đến công ty để được phân công nhiệm vụ nên công ty không có căn cứ nào để thanh toán lương theo % doanh số thực thu cho anh Đ.

- Về yêu cầu trả tiền trợ cấp thôi việc 13,3 năm bằng 25.771.700 đồng, tại phiên tòa anh Đ đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động với công ty nên công ty đồng ý thanh toán khoản tiền này cho anh Đ.

- Về tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế từ năm 2015 đến tháng 8/2016 do anh Đ không đến công ty làm việc, không hưởng lương nên công ty không đóng các khoản tiền trên cho anh Đ là đúng.

- Đề nghị xem xét yêu cầu phản tố của công ty và phần án phí của bản án sơ thẩm;

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết đối với tranh chấp hợp đồng lao động của anh Đ là đúng thẩm quyền. Việc Công ty Cổ phần D ủy quyền cho chị T2 đại diện là hợp pháp. Cấp sơ thẩm không thụ lý đơn yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng quy định. Công ty Cổ phần D không trả lương cho anh Đ, không phân công công việc cho anh Đ là hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật. Vì không thực hiện đúng theo Điều 38 Bộ luật Lao động. Cấp sơ thẩm đã tuyên chấm dứt hợp đồng lao động là không vượt quá phạm vi khởi kiện của anh Đ, vì anh Đ đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động với công ty từ giai đoạn xét xử sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng lao động đã ký giữa Công ty Cổ phần D và anh Đ hết hiệu lực thi hành là đúng quy định. Về tiền lương anh Đ chưa nhận tiền lương từ tháng 7/2013 là có căn cứ, cấp sơ thẩm tính bình quân 06

tháng lương liền kề như vậy là phù hợp với quy định. Việc cấp sơ thẩm tính bồi thường cho anh Đ 12 tháng lương là phù hợp. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Đ đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần D, các ý kiến khác thống nhất với vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh trình bày.

Tại phiên tòa vị kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 284, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Sửa một phần Bản án lao động sơ thẩm số 03/2016/LĐ-ST ngày 29/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố V:

- Về trả lương: Công ty đã thanh toán lương cho anh Đ tháng 7/2013 theo Bảng thanh toán lương tháng 7/2013 có anh Đ ký tên.

- Xác định công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với anh Đ trái pháp luật không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Công ty không có văn bản hay thông báo nào về việc chấm dứt hợp đồng lao động với anh Phạm Tấn Đ. Công ty vẫn duy trì quan hệ lao động với anh Đ, phân công anh Đ thực hiện nhiệm vụ. Do Công ty không đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với anh Đ trái pháp luật nên không phải bồi thường theo Điều 42 Bộ luật Lao động.

- Do công ty chưa chấm dứt hợp đồng lao động với anh Đ nên việc trả lương cho anh Đ được tính từ tháng 8/2013 đến tháng 12/2014, tương ứng với thời gian công ty đóng bảo hiểm xã hội cho anh Đ và mức lương phải xem xét theo quy chế lương của công ty, lương của anh Đ được tính hệ số lương x mức lương cơ sở do nhà nước quy định (1.150.000 đồng/tháng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ chấm dứt hợp đồng lao động với công ty. Ghi nhận công ty trợ cấp thôi việc cho anh Đ 13,5 năm bằng 25.711.700 đồng.

Công ty phải chịu án phí lao động sơ thẩm theo quy định và không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo quy định tại khoản 1 Điều 202 Bộ luật Lao động: “Thời hiệu yêu cầu hòa giải viên lao động thực hiện hòa giải tranh chấp lao động cá nhân là 06

tháng, kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm”. Thời điểm anh Đ có yêu cầu hòa giải viên lao động thực hiện hòa giải tranh chấp lao động là ngày 4/4/2016 về việc Công ty Cổ phần D (sau đây gọi tắt là Công ty D) không trả lương, không đóng bảo hiểm cho anh Đ, hành vi không trả lương, không đóng bảo hiểm xã hội xảy ra liên tục, kéo dài từ tháng 7/2013 cho đến ngày anh Đ có đơn yêu cầu (trong nhiều năm) nên còn thời hiệu. Và do hòa giải không thành, anh Đ khởi kiện đến Tòa án có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 31 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 (sửa đổi bổ sung năm 2011) là đúng trình tự, thủ tục.

[2] Tại Khoản 2 Điều 202 Bộ luật Lao động quy định: “Thời hiệu yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp lao động cá nhân là 01 năm, kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm”. Anh Đ khởi kiện tranh chấp hợp đồng lao động với Công ty D về việc công ty không trả lương, không đóng bảo hiểm xã hội xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau, liên tục, kéo dài trong nhiều năm (từ tháng 7/2013 cho đến ngày có đơn khởi kiện tháng 5/2016) nên thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày có hành vi xâm phạm cuối cùng vì vậy việc anh Đ khởi kiện là còn trong thời hiệu.

[3] Chị Võ Thị Hồng T2 – Phó chánh Văn phòng công ty được người đại diện theo pháp luật của Công ty D ủy quyền tham gia giải tranh chấp lao động theo đơn khởi kiện của anh Phạm Tấn Đ. Giấy ủy quyền có hiệu lực từ ngày 14/6/2016 đến hết ngày 21/6/2016 hoặc đến khi có văn bản khác thay thế. Đến ngày 18/8/2016, theo Giấy ủy quyền số 26/CTD, Công ty D đã ủy quyền cho anh Nguyễn Trọng T1, thay mặt công ty tham gia và thực hiện các thủ tục tố tụng tại các cấp tòa án trong vụ án lao động nêu trên. Như vậy, việc ủy quyền của công ty cho chị Võ Thị Hồng T2 đã chấm dứt kể từ thời điểm Giấy ủy quyền số 26/CTD có hiệu lực, tức là ngày 18/8/2016. Vì vậy, kể từ ngày 18/8/2016, anh Nguyễn Trọng T1 là người đại diện theo ủy quyền hợp pháp của Công ty D. Việc Tòa án nhân dân thành phố V ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử số 200/2016/QĐST-LĐ ngày 22/8/2016 và giấy triệu tập số 200/GTT-TA ngày 23/08/2016 đều ghi chị T2 là người đại diện theo ủy quyền của Công ty D là vi phạm thủ tục tố tụng, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm anh T1 là người đại diện theo ủy quyền của Công ty D có mặt, quyền nghĩa vụ tố tụng của Công ty D vẫn được bảo đảm nên đây không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[4] Nguyên đơn anh Phạm Tấn Đ yêu cầu bị đơn Công ty D trả tiền lương và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Các loại bảo hiểm này là bảo hiểm bắt buộc được trích tỉ lệ từ quỹ lương của doanh nghiệp và lương của người lao động theo quy định do người sử dụng lao động nộp cho cơ quan quản lý bảo hiểm. Do đó khi giải quyết yêu cầu đòi tiền lương sẽ đồng thời phát sinh tiền trích nộp cho cơ quan bảo hiểm. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, việc cơ quan Bảo hiểm xã hội tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong trường hợp nếu họ đề nghị tham gia với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan hoặc được các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, trong quá trình tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm, cơ quan Bảo hiểm xã hội không có đề nghị tham gia tố tụng, các đương sự khác đều không yêu cầu cơ quan Bảo hiểm xã hội tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do đó không cần thiết phải thực hiện thủ tục này.

[5] Ngày 1/7/2016 Công ty D đã gửi đến Tòa án nhân dân thành phố V văn bản ý kiến có nội dung yêu cầu anh Đ phải hoàn trả cho công ty tổng số tiền 22.420.772 đồng, bao gồm: (a) tiền bồi thường theo quy định tại Điều 43 Bộ luật Lao động số tiền 1.909.000 đồng; (b) tiền bồi thường cho những ngày không báo trước số tiền 5.580.154 đồng; (c) số tiền anh Đ phải thanh toán cho công ty sau khi cân đối khoản lương và các khoản phải khấu trừ là 14.931.618 đồng. Tại bút lục số 197 đại diện Công ty D cam kết sẽ nộp đơn phản tố cho Tòa án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 03/8/2016 nhưng hết thời hạn này công ty không nộp đơn, Tòa án cấp sơ thẩm không làm thủ tục và xét yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Trường hợp này bị đơn có quyền khởi kiện vụ kiện khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] Về yêu cầu trả lương từ tháng 07/2013 đến tháng 04/2016:

Tiền lương tháng 07/2013: Theo Bảng thanh toán lương tháng 7/2013 (đơn vị miền Đông + miền Trung) lập ngày 29/8/2013 được chính anh Phạm Tấn Đ ký tên vào mục phụ trách khu vực. Doanh số thực thu là 98.548.894 đồng tương ứng với tiền lương và chi phí được hưởng là 2.456.667 đồng. Bảng tổng hợp lương bán hàng khu vực miền Đông + miền Trung đợt 2 - tháng 7/2013 được lập ngày 9/9/2013 cũng ghi nhận lương và chi phí được hưởng của anh Đ là 2.456.667 đồng. Như vậy có căn cứ để xác định anh Đ được hưởng tiền lương

tháng 7/2013 theo bảng quyết toán lương của công ty (02 đợt) bằng 4.913.334 đồng. Trừ các khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, tiền công đoàn phí của tháng, Công ty D còn phải trả cho anh Đ lương tháng 7/2013: 4.526.057 đồng. Công ty D cho rằng anh Đ có tạm ứng 2.069.390 đồng được khấu trừ xong, Công ty cho rằng đã trả lương cho anh Đ. Thực tế lương tháng 7/2013 của anh Đ 4.526.057 đồng nếu theo khấu trừ của công ty thì vẫn chưa trả đủ tiền lương cho anh Đ. Mặt khác tại phiên tòa anh Đ không thừa nhận có tạm ứng khoản tiền này, nếu có tranh chấp khoản tiền tạm ứng, Công ty D được quyền khởi kiện ở vụ kiện khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Do Công ty D chưa thanh toán lương tháng 7/2013 cho anh Đ nên anh Đ yêu cầu chi trả là có căn cứ.

Tiền lương từ tháng 8/2013 đến tháng 4/2016: Tại thời điểm tháng 8/2013, anh Đ phụ trách bán hàng khu vực miền Đông và miền Trung thuộc Phòng Kinh doanh. Theo quy định tại Điều 9 Quy chế lương của Công ty Cổ phần D ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ.CTD ngày 19/6/2012 của Tổng Giám đốc, tiền lương đối với các phòng kinh doanh tại công ty được xác định như sau: Tiền lương = Lương thời gian theo chức danh công việc + % doanh số thực thu. Từ tháng 8/2013 đến tháng 8/2014 anh Đ có thu hồi công nợ được 70.393.846 đồng, công ty vẫn tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội cho anh Đ đến hết năm 2014. Như vậy có căn cứ để xác định thời gian này anh Đ vẫn đi thu hồi nợ cho công ty nhưng việc thu hồi nợ không đạt hiệu quả, doanh số thực thu thấp, nên mức lương hàng tháng mà anh Đ được hưởng bằng hệ số lương cơ bản x lương tối thiểu chung theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động (lương tối thiểu chung 1.150.000 đồng, có hiệu lực từ ngày 01/7/2013, hệ số lương cơ bản 3,32 theo quyết định lương của Tổng giám đốc công ty ký ngày 20/6/2013). Cụ thể tiền lương của anh Đ từ tháng 8/2013 đến hết tháng 12/2014 được tính như sau:

- Từ tháng 8/2013 đến tháng 12/2013: Mức lương hàng tháng 3.818.000 đồng x 5 tháng = 19.090.000 đồng;

- Từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 12/2014 mức lương hàng tháng 3.818.000 đồng x 12 tháng = 45.816.000 đồng;

Công ty đã trích nộp các khoản bảo hiểm cho cơ quan bảo hiểm xã hội từ tháng 8/2013 đến tháng 12/2014, anh Đ có trách nhiệm nộp lại cho công ty số tiền trích đóng các khoản bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 10,5% mà công ty đã nộp thay cho anh Đ, số tiền 6.624.230 đồng (Từ tháng 8/2013 đến tháng 12/2013 tiền

bảo hiểm xã hội anh Đ phải nộp 1.813.350 đồng, từ tháng 01/2014 đến tháng 12/2014 tiền bảo hiểm xã hội anh Đ phải nộp 4.810.680 đồng).

Tiền lương nói trên được khấu trừ tiền bảo hiểm xã hội anh Đ phải nộp, còn lại Công ty D phải hoàn trả cho anh Đ: 58.281.770 đồng.

Từ tháng 01/2015 đến tháng 8/2016, anh Đ thừa nhận anh không đến Công ty D làm việc, Phòng Kinh doanh của công ty đã nhắc nhở nhiều lần nhưng anh Đ không tiếp tục thu nợ do anh trực tiếp bán hàng, không có doanh thu và anh cũng không đến công ty để được phân công nhiệm vụ. Theo quy định tại Điều 90 Bộ luật Lao động thì tiền lương là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động theo thỏa thuận, căn cứ vào năng suất lao động và chất lượng công việc. Do từ tháng 01/2015 đến tháng 8/2016 anh Đ không đến công ty làm việc, không thực hiện công việc mà công ty giao, trên nguyên tắc có làm thì có hưởng, việc công ty không trả lương cho anh Đ trong khoảng thời gian này là có căn cứ.

[7] Về yêu cầu trả tiền bảo hiểm từ tháng 01/2015 đến tháng 8/2016: Giai đoạn từ 01/01/2015 đến tháng 30/11/2015: Theo quy định tại điểm 2.1 Khoản 2, Điều 54 Quy định quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế (ban hành kèm theo Quyết định số 1111/QĐ-BHXH ngày 25/10/2011 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam), nếu trong tháng người lao động không làm việc và không hưởng tiền lương từ 14 ngày trở lên thì không tính đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của tháng đó. Trong toàn bộ 12 tháng của năm 2015, anh Đ không đến công ty làm việc, cũng không thực hiện nhiệm vụ thu hồi công nợ nên công ty không đóng bảo hiểm cho anh trong thời gian này là có căn cứ.

Giai đoạn 01/12/2015 đến tháng 8/2016: Theo quy định tại Điểm 1.7 Khoản 1 Điều 38 Quy định quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế (Ban hành kèm theo Quyết định số 959/QĐ-BHXH ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam) thì nếu trong tháng người lao động không làm việc và không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì không đóng bảo hiểm xã hội tháng đó và thời gian này không được tính để hưởng bảo hiểm xã hội.

Căn cứ các quy định nêu trên Công ty D không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho anh Đ từ khi anh tự ý nghỉ việc là có cơ sở.

Vì vậy yêu cầu trả các khoản bảo hiểm của anh Đ từ tháng 8/2013 đến tháng 8/2016 bằng số tiền 16.799.200 đồng là không có căn cứ.

[8] Về yêu cầu trả tiền trợ cấp thôi việc 13,3 năm bằng 25.771.700 đồng: Tại Điều 48 Bộ luật Lao động năm 2012 quy định: Người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo các trường hợp tại khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9 và 10 Điều 36 Bộ luật Lao động. Do anh Đ yêu cầu chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty D, nên công ty có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc cho anh Đ, được tính cụ thể như sau:

- Trợ cấp thôi việc: $13,5 \text{ tháng} \times \frac{1}{2} \times 1.150.000 \text{ đồng} \times 3,32 = 25.771.500$ đồng.

Trong đó thời gian trợ cấp thôi việc được tính:

Từ 01/9/1993 đến hết tháng 2/1997: 03 năm 6 tháng.

Từ 01/3/1997 đến tháng 3/1999: Không tính vào thời gian trợ cấp thôi việc do anh Đ đi nghĩa vụ quân sự đã được hưởng trợ cấp xuất ngũ.

Từ 01/4/1999 đến hết tháng 12/2008: 09 năm 9 tháng.

Tổng cộng 13 năm 3 tháng, tính tròn 13,5 năm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Công ty D cũng đồng ý chi trả khoản tiền trợ cấp thôi việc nói trên cho anh Đ.

[9] Về yêu cầu bồi thường do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật theo quy định tại Điều 42 Bộ luật Lao động: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm Công ty D không có văn bản đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với anh Đ. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hành vi “không trả lương”, “không đóng bảo hiểm”, “không phân công nhiệm vụ” theo lời khai của nguyên đơn để đi đến kết luận rằng Công ty D đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật để từ đó buộc công ty phải bồi thường cho anh Đ theo Điều 42 Bộ luật Lao động là không có căn cứ. Anh Đ yêu cầu Công ty D bồi thường 12 tháng không trả lương bằng 92.533.980 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Do sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên nên phần án phí được tính lại như sau:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần bằng 88.579.527 đồng nên bị đơn phải chịu án phí 3% của số tiền này bằng 2.657.300

đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn không phải chịu án phí lao động phúc thẩm.

Nguyên đơn không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần D;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long;

Sửa Bản án sơ thẩm số 03/2016/LĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng: Điều 36, 37, 42, 48 và Điều 202 Bộ luật Lao động. Xử:

Chấp nhận một phần đơn yêu cầu của anh Phạm Tấn Đ.

1. Buộc Công ty Cổ phần D có trách nhiệm hoàn trả cho anh Phạm Tấn Đ các khoản tiền như sau:

- Tiền lương tháng 7/2013: 4.526.057 đồng.
- Tiền lương: Từ tháng 8/2013 đến tháng 12/2014 bằng: 58.281.770 đồng.
- Tiền trợ cấp thôi việc: 13,3 năm (tính tròn 13,5 năm) bằng 25.771.700 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Tấn Đ về việc yêu cầu Công ty Cổ phần D trả các khoản tiền như sau:

- Trả tiền lương từ tháng 01/2015 đến tháng 8/2016 (20 tháng lương, mỗi tháng 7.711.165 đồng bằng 154.223.300 đồng).
- Tiền bảo hiểm (các khoản bảo hiểm): Từ tháng 8/2013 đến tháng 8/2016 bằng 16.799.200 đồng.
- Bồi thường về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật: 12 tháng không trả lương bằng 92.533.980 đồng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ về việc:

- Anh Phạm Tấn Đ chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần D.
- Anh có trách nhiệm hoàn trả Công ty cổ phần D số tiền 6.326.478 đồng, bao gồm:

Tiền tạm ứng: 5.749.045 đồng;

Tiền thuộc (nợ) 487.433 đồng;

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 11, khoản 4 Điều 27, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Buộc Công ty Cổ phần D phải chịu 2.657.300 đồng, tiền án phí lao động sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm. Số tiền Công ty Cổ phần D đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 200.000 đồng theo biên lai thu số 1999 ngày 06/10/2016 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh Long được khấu trừ. Số tiền Công ty Cổ phần D còn phải nộp 2.457.300 đồng.

Anh Phạm Tấn Đ không phải nộp án phí, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.512.000 đồng, theo biên lai thu số 1692 ngày 13/5/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V được hoàn trả lại cho anh Đ.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành về việc: Không chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Tấn Đ về yêu cầu tiền lương tháng 13 (tiền thưởng tết) 02 năm (năm 2014 và 2015) bằng số tiền 15.422.330 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thi hành tháng người đó còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán được quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b;
- CATANDTVL: 01b;
- TANDTPV: 01b;
- THADSTPV: 02b;
- Đ/sự: 03b;
- Lưu: 04b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Tuấn